

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG**

*Báo cáo Tài chính riêng*  
*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014*

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

Trang

---

Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 – 28

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.874.444.892.611</b>	<b>5.239.559.806.837</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>IV.1</b>	<b>262.416.609.960</b>	<b>325.791.885.136</b>
111	1. Tiền		257.416.609.960	320.791.885.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.034.630.603.906</b>	<b>1.719.870.038.189</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.2	1.783.584.570.282	1.463.622.047.109
132	2. Trả trước cho người bán	IV.3	72.285.823.668	108.190.873.807
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.4	367.798.063.671	297.531.876.692
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(189.037.853.715)	(149.474.759.419)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>IV.6</b>	<b>2.287.410.985.381</b>	<b>2.906.274.449.266</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.287.410.985.381	2.906.274.449.266
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>289.986.693.364</b>	<b>287.623.434.246</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.7	323.936.644	229.607.094
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		179.849.015.334	174.822.505.503
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17.725.141.386	13.088.723.822
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.8	92.088.600.000	99.482.597.827
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.812.649.117.429</b>	<b>1.628.231.963.842</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>174.189.554.273</b>	<b>183.345.254.001</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	135.552.401.974	144.637.521.980
222	- Nguyên giá		305.037.866.453	304.160.644.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.485.464.479)	(159.523.122.655)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	2.199.719.338	2.270.299.060
228	- Nguyên giá		3.043.342.756	3.043.342.756
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(843.623.418)	(773.043.696)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	36.437.432.961	36.437.432.961
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.557.217.863.026</b>	<b>1.362.146.992.626</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.12	1.267.087.710.097	1.072.016.839.697
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	285.556.402.588	285.556.402.588
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.14	41.930.400.000	41.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(37.356.649.659)	(37.356.649.659)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>81.241.700.130</b>	<b>82.739.717.215</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.15	46.810.497.671	48.308.514.756
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		34.060.263.787	34.060.263.787
268	3. Tài sản dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.687.094.010.040</b>	<b>6.867.791.770.679</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.879.794.553.864</b>	<b>5.021.812.843.307</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.879.757.799.934</b>	<b>5.021.776.089.377</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.16	2.410.974.783.385	2.473.770.458.476
312	2. Phải trả cho người bán	IV.17	1.652.976.421.198	1.861.131.140.828
313	3. Khách hàng trả tiền trước	IV.18	637.126.776.644	538.190.593.836
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.19	10.030.885.442	-
315	5. Phải trả người lao động		2.363.049.063	2.495.014.719
316	6. Chi phí phải trả	IV.20	11.280.093.078	7.743.034.322
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.21	168.558.649.747	152.531.461.492
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(13.552.858.623)	(14.085.614.296)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>36.753.930</b>	<b>36.753.930</b>
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		36.753.930	36.753.930
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.807.299.456.176</b>	<b>1.845.978.927.372</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	IV.22	<b>1.807.299.456.176</b>	<b>1.845.978.927.372</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.199.999.930.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		90.891.663.504	76.091.231.608
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		92.796.590.730	77.996.158.834
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.817.492.942	297.097.827.930
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.687.094.010.040</b>	<b>6.867.791.770.679</b>















### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **9. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

## **10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **11. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

### **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.260.631.199	1.422.745.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	256.155.978.761	319.369.139.393
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>262.416.609.960</b>	<b>325.791.885.136</b>
<b>2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khách hàng trong nước	646.911.428.887	288.185.165.309
Khách hàng nước ngoài	1.136.673.141.395	1.175.436.881.800
<b>Cộng</b>	<b>1.783.584.570.282</b>	<b>1.463.622.047.109</b>
<b>Khách hàng nước ngoài</b>		
USD	53.441.518	55.761.279
EUR	7.037	7.037
<b>3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà cung cấp trong nước	72.285.823.668	108.190.873.807
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72.285.823.668</b>	<b>108.190.873.807</b>
<b>4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng đầu tư	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho mượn không lãi suất	209.101.673.506	101.695.254.778
Các khoản trả hộ, chi hộ	27.113.550.992	43.854.675.106
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.630.628.852	80.112.935.487
Phải thu cá nhân	2.000.000.000	13.500.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.836.050.000	4.735.408.220
Hoàn thuế GTGT	9.616.991.410	9.616.991.410
Phải thu khác	499.168.911	34.016.611.691
<b>Cộng</b>	<b>367.798.063.671</b>	<b>297.531.876.692</b>

<b>5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	174.420.541.543	137.323.626.395
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	14.617.312.172	12.151.133.024
<b>Cộng</b>	<b>189.037.853.715</b>	<b>149.474.759.419</b>
<b>6 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	207.712.462.110	219.853.201.420
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.768.707.764	12.397.516.201
Chi phí SXKD dở dang	805.769.812.351	841.325.920.312
Thành phẩm tồn kho	819.320.791.800	1.251.434.260.396
Hàng hóa tồn kho	439.839.211.356	581.263.550.937
<b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>2.287.410.985.381</b>	<b>2.906.274.449.266</b>
<b>7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	187.933.997	161.665.437
Chi phí sửa chữa, bảo trì	110.937.500	67.941.657
Chi phí bảo hiểm	25.065.147	-
<b>Cộng</b>	<b>323.936.644</b>	<b>229.607.094</b>
<b>8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	-	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	92.088.600.000	99.482.597.827
<b>Cộng</b>	<b>92.088.600.000</b>	<b>99.482.597.827</b>
<b>(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>92.088.600.000</b>	<b>99.482.597.827</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	-	7.393.997.827
Khác	63.600.000	63.600.000



## 9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	187.071.165.809	86.923.607.863	27.471.834.914	2.287.615.549	406.420.500	304.160.644.635
<b>Tăng</b>	<b>1.846.981.818</b>	<b>248.724.000</b>	<b>3.018.181.818</b>	-	-	<b>5.113.887.636</b>
- Mua trong năm	1.818.181.818	248.724.000	1.700.000.000	-	-	3.766.905.818
- Phân loại lại tài sản	28.800.000	-	1.318.181.818	-	-	1.346.981.818
<b>Giảm</b>	-	<b>4.207.865.818</b>	-	-	<b>28.800.000</b>	<b>4.236.665.818</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.889.684.000	-	-	-	2.889.684.000
- Phân loại lại tài sản	-	1.318.181.818	-	-	28.800.000	1.346.981.818
Số cuối kỳ	188.918.147.627	82.964.466.045	30.490.016.732	2.287.615.549	377.620.500	305.037.866.453
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
Số đầu kỳ	79.524.320.591	59.595.294.443	18.039.316.167	2.104.784.915	259.406.539	159.523.122.655
<b>Tăng</b>	<b>6.693.942.280</b>	<b>4.287.037.235</b>	<b>1.936.313.389</b>	<b>36.116.652</b>	<b>29.197.050</b>	<b>12.982.606.606</b>
- Khấu hao trong kỳ	6.693.942.280	4.007.922.021	1.852.091.414	36.116.652	29.197.050	12.619.269.417
- Phân loại lại tài sản	-	279.115.214	84.221.975	-	-	363.337.189
<b>Giảm</b>	<b>250.935.214</b>	<b>2.740.529.568</b>	-	-	<b>28.800.000</b>	<b>3.020.264.782</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.740.529.568	-	-	-	2.740.529.568
- Phân loại lại tài sản	250.935.214	-	-	-	28.800.000	279.735.214
Số cuối kỳ	85.967.327.657	61.141.802.110	19.975.629.556	2.140.901.567	259.803.589	169.485.464.479
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	107.546.845.218	27.328.313.420	9.432.518.747	182.830.634	147.013.961	144.637.521.980
Số cuối kỳ	102.950.819.970	21.822.663.935	10.514.387.176	146.713.982	117.816.911	135.552.401.974

## 10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu kỳ	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số đầu kỳ	609.769.460	163.274.236	773.043.696
Tăng	32.344.494	38.235.228	70.579.722
- Trích khấu hao TSCĐ	32.344.494	38.235.228	70.579.722
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	642.113.954	201.509.464	843.623.418
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	2.052.328.766	217.970.294	2.270.299.060
Số cuối kỳ	2.019.984.272	179.735.066	2.199.719.338

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.892.971.850	2.892.971.850
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	8.149.829.654	8.149.829.654
<b>Cộng</b>	<b>36.437.432.961</b>	<b>36.437.432.961</b>

## 12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Giá trị đầu tư	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	74,89%	421.950.839.697	51,41%	289.950.839.697
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	61,61%	426.511.870.400	55,63%	363.441.000.000
Công ty CP Châu Âu	80%	128.000.000.000	80%	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	90%	54.000.000.000	90%	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	76%	236.625.000.000	76%	236.625.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.267.087.710.097</b>		<b>1.072.016.839.697</b>

**13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Giá trị đầu tư	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	144.000.000.000	48%	144.000.000.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang		2.042.400.000		2.042.400.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	39,26%	53.962.500.000	39,26%	53.962.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	25%	8.859.700.000	25%	8.859.700.000
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	26.691.802.588	60%	26.691.802.588
<b>Cộng</b>		<b>285.556.402.588</b>		<b>285.556.402.588</b>

**14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	18%	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	11,67%	7.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
<b>Cộng</b>		<b>41.930.400.000</b>		<b>41.930.400.000</b>

**15 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	32.690.400.000
Khoản đầu tư vào Công ty CP Địa ốc An Lạc	2.623.849.659	2.623.849.659
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	2.042.400.000	2.042.400.000
<b>Cộng</b>	<b>37.356.649.659</b>	<b>37.356.649.659</b>

<b>16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013)	43.684.564.534	46.123.226.564
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.021.479.590	264.713.034
Chi phí sửa chữa thường xuyên	878.089.903	1.919.483.495
Giá trị thi công Cồn Bần - phía sông nhỏ ( đợt 1)	226.363.644	-
Chi phí khác	-	1.091.663
<b>Cộng</b>	<b><u>46.810.497.671</u></b>	<b><u>48.308.514.756</u></b>

<b>17 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.410.974.783.385	2.473.770.458.476
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.410.974.783.385</u></b>	<b><u>2.473.770.458.476</u></b>

<b>(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>30/06/2014</b>
	VND
<b>Vay VND</b>	<b>1.245.679.107.529</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	467.800.000.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")	33.094.544.505
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	333.249.729.524
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	411.534.833.500
<b>Vay USD</b>	<b>USD 54.730.064 1.165.295.675.856</b>
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 8.550.000 182.043.969.231
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 10.167.047 216.473.631.505
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC")	USD 6.970.000 148.403.095.385
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 8.693.017 185.089.041.273
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 11.160.000 237.615.286.154
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 9.190.000 195.670.652.308
<b>Cộng</b>	<b><u>2.410.974.783.385</u></b>

<b>18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.444.817.246.214	1.383.650.714.680
Nhà cung cấp nước ngoài	208.159.174.984	477.480.426.148
<b>Cộng</b>	<b><u>1.652.976.421.198</u></b>	<b><u>1.861.131.140.828</u></b>

<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	9.776.544	22.655.173

<b>19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Người mua trong nước	623.568.024.711	529.080.910.432
Người mua nước ngoài	13.558.751.933	9.109.683.404
<b>Cộng</b>	<b>637.126.776.644</b>	<b>538.190.593.836</b>
<b>Người mua nước ngoài</b>		
USD	636.810	434.850
EUR	-	-
<b>20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.060.037.259	1.479.966.836
Lương tháng 13 và thưởng	-	4.255.011.667
Tiền phạt hợp đồng thuê đất	1.220.055.819	1.820.055.819
Chi phí kiểm toán	-	134.000.000
Chi phí khác	-	54.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.280.093.078</b>	<b>7.743.034.322</b>
<b>21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	2.162.050.534	50.011.552
Bảo hiểm y tế	828.641.019	411.265.110
Bảo hiểm thất nghiệp	355.019.440	184.879.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.050.000.000	39.600.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	99.753.916.111	91.244.481.926
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	41.542.216.439	318.000.000
Phải trả Sunway khoản tiền ứng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	18.400.000.000
Phải trả cá nhân khác	1.659.716.924	1.954.016.700
Các khoản phải trả khác	-	161.717.244
<b>Cộng</b>	<b>168.558.649.747</b>	<b>152.531.461.492</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.199.999.930.000</b>	<b>194.793.779.000</b>	<b>76.091.231.608</b>	<b>77.996.158.834</b>	<b>297.097.827.930</b>	<b>1.845.978.927.372</b>
<b>Tăng</b>	-	-	<b>14.800.431.896</b>	<b>14.800.431.896</b>	<b>96.120.953.700</b>	<b>125.721.817.492</b>
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	96.120.953.700	96.120.953.700
Trích lập Quỹ	-	-	14.800.431.896	14.800.431.896	-	29.600.863.792
<b>Giảm</b>	-	-	-	-	<b>164.401.288.688</b>	<b>164.401.288.688</b>
Cổ tức của cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	119.999.993.000	119.999.993.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	14.800.431.896	14.800.431.896
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	14.800.431.896	14.800.431.896
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	7.400.215.948	7.400.215.948
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	7.400.215.948	7.400.215.948
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.199.999.930.000</b>	<b>194.793.779.000</b>	<b>90.891.663.504</b>	<b>92.796.590.730</b>	<b>228.817.492.942</b>	<b>1.807.299.456.176</b>

<b>b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
<b>Cổ tức đã chia bằng tiền</b>	<b>119.999.993.000</b>	<b>79.197.669.000</b>
<b>Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu</b>	-	-

<b>c . Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2014</b>	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.999.993	1.199.999.930.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>119.999.993</i>	<i>1.199.999.930.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.060.064.924.372	794.104.684.549
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	920.429.846.745	1.181.719.391.081
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	69.281.345.638	80.615.121.290
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	39.426.422.331	-
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	1.767.266.099.573	922.851.423.269
Doanh thu từ hoạt động gia công	12.285.308.880	-
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	5.304.572.874	7.546.418.598
Doanh thu cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
<b>Cộng</b>	<b><u>3.874.385.793.143</u></b>	<b><u>2.987.164.311.517</u></b>

<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.993.251.665	1.672.235.340
Hàng bán bị trả lại	6.186.224.808	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.179.476.473</u></b>	<b><u>1.672.235.340</u></b>

<b>3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.051.885.447.899	792.432.449.209
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	920.429.846.745	1.181.719.391.081
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	69.281.345.638	80.615.121.290
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	39.426.422.331	-
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	1.767.266.099.573	922.851.423.269
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	12.285.308.880	-
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	5.304.572.874	7.546.418.598
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
<b>Cộng</b>	<b>3.866.206.316.670</b>	<b>2.985.492.076.177</b>
<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	954.965.700.650	684.910.938.997
Giá vốn bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	894.108.502.103	1.183.283.878.868
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	69.281.345.638	80.615.121.290
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	38.278.080.006	-
Giá vốn bán hàng hóa khác	1.625.662.025.372	892.460.852.753
Giá vốn hoạt động gia công	10.896.708.682	-
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	17.160.874.654	17.696.309.365
<b>Cộng</b>	<b>3.610.353.237.105</b>	<b>2.858.967.101.273</b>
<b>5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	5.597.574.762	13.041.092.710
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.682.652.425	4.463.548.265
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.177.018.545	4.660.666.039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.408.818.482	66.640.979.000
<b>Cộng</b>	<b>98.866.064.214</b>	<b>88.806.286.014</b>
<b>6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	66.529.095.971	66.545.630.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.819.827.487	7.800.614.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.769.968.867	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	3.132.997.901
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	1.939.883.052	419.263.798
<b>Cộng</b>	<b>86.058.775.377</b>	<b>77.898.506.850</b>



<b>7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.727.196.370	3.670.350.864
Chi phí hội nghị, tiếp khách	188.625.265	526.378.669
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	2.049.123.453	3.405.731.028
Chi phí cước tàu, vận chuyển	94.058.618.480	58.556.574.186
Chi phí nâng hạ, lưu cont, thuê kho, xếp dỡ hàng	6.066.898.684	13.104.388.019
Chi phí hoa hồng	206.569.440	277.581.568
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	1.031.379.536	512.863.285
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.085.716.732	48.930.263
Chi phí bằng tiền khác	1.800.779.616	1.452.053.956
<b>Cộng</b>	<b>110.214.907.576</b>	<b>81.554.851.838</b>

<b>8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.404.007.364	7.983.336.691
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	387.287.202	371.299.612
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	180.964.790	104.306.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.136.514.238	2.060.543.195
Chi phí dịch vụ ngân hàng	7.094.973.483	5.348.201.464
Chi phí hội nghị, tiếp khách	95.190.841	45.483.673
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	117.220.000	121.480.000
Thuế, phí và lệ phí	13.760.960	5.000.000
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	168.000.000	168.000.000
Trích dự phòng phải thu khó đòi	39.563.094.296	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.202.998	569.009.413
Chi phí bằng tiền khác	4.135.564.138	4.014.815.611
<b>Cộng</b>	<b>60.884.780.310</b>	<b>20.791.476.444</b>

<b>9 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	793.640.382	76.030.378.100
Bảo hiểm do sử dụng tàu già	515.511.782	-
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	245.494.346	568.168.553
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	294.682.626
Các khoản thu nhập khác	69.786.174	11.925.868
<b>Cộng</b>	<b>1.624.432.684</b>	<b>76.905.155.147</b>

<b>10 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>6 tháng 2014</b>	<b>6 tháng 2013</b>
	VND	VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	1.636.867.730	-
Phí thẩm định (Due Diligence)	1.061.750.000	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	149.154.432	75.654.745.660
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	33.461.008	3.760.444
Xử lý công nợ	38.964.575	-
Các khoản chi phí khác	143.961.755	34.194.724
<b>Cộng</b>	<b>3.064.159.500</b>	<b>75.692.700.828</b>

## VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	VND <b>Số tiền</b>
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	18.351.135.000
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	341.163.552.350 254.326.421.634
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	24.174.047.440
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	233.190.578.811 237.457.642.350
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	86.207.846.728 112.477.319.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	191.693.043.350 183.711.132.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	279.571.960.171 244.738.205.910
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	39.566.512.500 -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	113.838.158.600 118.397.489.328
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	38.606.174.938
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	42.065.998.679

**Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Số tiền</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Bán hàng	74.295.936.540
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	200.929.689.527
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	28.540.305.051
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	17.967.122.987
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	2.016.818.476
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	122.652.064.750
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	27.607.762.497
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	86.268.895.526
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con		4.426.046.256
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	217.124.394.403
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	93.991.824.984
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	67.296.658.927
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức	34.890.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	14.234.287.455
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	40.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	4.030.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	28.110.273.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	40.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Cho mượn không lãi	2.122.298.724
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	24.500.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	26.632.661.549
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	13.502.152.778
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000



**VII . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

**Người lập bảng**



**PHẠM THỊ HUỆ**

**Kế toán trưởng**



**TRẦN HIẾU HÒA**

*Lập ngày 29 tháng 07 năm 2014*

**Tổng giám đốc**

**ĐƯƠNG NGỌC MINH**